

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Án số: 60/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27/11/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Đào

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thể

Bà Nguyễn Thị Kim Phương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Hạnh - Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại Hội trường xét xử số 4 - Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 04/3/2020 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2020/HNGĐ-ST ngày 10/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị X, Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Đông Thành, phường Quảng Ninh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình (địa chỉ hiện nay: Đường số 1, xã Tân Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản: Bà Võ Thị Hồng Nhung, địa chỉ: Số 58, đường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phan Đình T; địa chỉ: Thôn 6, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị H (có yêu cầu độc lập); địa chỉ: Số nhà 18, tổ 14, ấp Hải Sơn, xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hương: Bà Trịnh Thị Hoài Thương-Văn phòng luật sư Vinh Diện và Cộng sự; địa chỉ: Phòng 301, tòa nhà Yên Hòa, số 9A, đường Nguyễn Trãi, phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị X, các bản khai, quá trình hòa giải và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau :

1. Quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Hoàng Thị X trình bày:

Chị và anh Phan Đình T về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sau khi chị đi nước ngoài, ở nhà anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Từ năm 2015 đến nay hai người không còn sống chung với nhau. Nhận thấy, tình cảm không còn, nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Bị đơn anh Phan Đình T trình bày thống nhất với chị X thời điểm về chung sống với nhau như vợ chồng mà không thực hiện đăng ký kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên theo anh nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp. Hiện tại, chị X đã sinh sống tại Vũng Tàu và đã có con với người đàn ông khác nên anh đồng ý với yêu cầu của chị X, đề nghị Tòa án tuyên bố anh và chị X không phải là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung:

Nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất: Quá trình sống chung với nhau như vợ chồng, anh chị có 2 người con chung là cháu Phan Đình D, sinh ngày 12/6/2006 và Phan Thị Bảo T, sinh ngày 08/01/2013. Các cháu hiện nay đều đang sinh sống cùng anh T. Chị X yêu cầu được nuôi cháu Phan Thị Bảo T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi cháu Trần.

Anh T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung và không yêu cầu chị X cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Cháu Phan Đình D và Phan Thị Bảo T đều có nguyện vọng được ở với bố.

3. Về tài sản chung:

Nguyên đơn trình bày: Quá trình sống chung, hai người tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 375 tờ bản đồ số 04 tại thôn 6, xã C (diện tích 178m², giấy chứng nhận QSD đất số BG 102031 do UBND huyện N cấp ngày 21/5/2012 mang tên Phan Văn T, Hoàng Thị X và ngôi nhà gắn liền trên đất. Nguồn gốc của thửa

đất này là do anh T mua của chị gái anh T là bà Phan Thị H. Nguồn tiền để mua đất và làm nhà là do chị đi lao động nước ngoài gửi về.

- Thừa đất số 29, tờ bản đồ số 05, diện tích 580,9m², tại thôn 4, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số BN933191 ngày 20/3/2014 mang tên Phan Văn T và Hoàng Thị X.

Chị X yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn anh Phan Văn T trình bày: Tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 05, diện tích 580,9m², giấy chứng nhận QSD đất số BN933191 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2014 mang tên Phan Văn T và Hoàng Thị X. Anh yêu cầu chia đôi thửa đất này. Còn thửa đất số 375 tờ bản đồ số 04 tại thôn 6, xã C, huyện N và ngôi nhà gắn liền với đất là tài sản của chị gái- chị Phan Thị H. Đất được chị H mua của ông Đào Xuân Đ, nhà do chị H chuyển tiền về nhờ anh đứng ra thuê nhân công, mua vật liệu, đến giữa năm 2012 thì căn nhà được xây dựng xong. Tuy nhiên, thời điểm đó chị H vẫn ở trong Vũng Tàu nên căn nhà không có ai sử dụng, vì thế anh đã xin chị H để vợ chồng anh ở nhờ và vừa trong coi nhà cửa cho chị H. Sau khi được chị H đồng ý, anh đã tự ý làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất nói trên sang tên anh và chị X, Quá trình làm thủ tục chị H không biết nên không ký vào hợp đồng chuyển nhượng. Nay, anh đề nghị trả lại nhà và đất cho chị Phan Thị H và không yêu cầu chị H thanh toán tiền trông coi, cải tạo nhà cửa.

Về nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H trình bày: Năm 2006, bà nhận chuyển nhượng của ông Đào Xuân Đ 178m² đất tại thôn 6 xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh. Ngày 21/3/2006, UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số ADD 455762 cho bà. Sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất, bà tiếp tục vào Vũng Tàu sinh sống. Thửa đất không có ai sử dụng. Đến tháng 4/2012 bà gửi tiền về nhờ em trai là Phan Văn T thuê nhân công, mua vật liệu để xây nhà, với mục đích làm chỗ ở sau này già về quê hương sinh sống. Sau khi căn nhà xây dựng xong, do chưa có nhu cầu sử dụng, mặt khác vợ chồng em trai chưa có chỗ ở nên cho ở nhờ. Đến tháng 3/2019 bà mới biết thửa đất nói trên đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh Phan Văn T và chị Hoàng Thị X. Bà không biết và không ký vào bất cứ văn bản, giấy tờ nào liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất nói trên, vì vậy bà yêu cầu:

- Tuyên vô hiệu và hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 15/3/2012 đứng tên bên chuyển nhượng là Phan Thị H và bên nhận chuyển nhượng Phan Đình T, Hoàng Thị X.

- Tuyên hủy giấy chứng nhận QSD đất số BG 102031 do UBND huyện N cấp ngày 21/5/2012 mang tên Phan Văn T, Hoàng Thị X đối với thửa đất số 375, tờ bản đồ số 04, diện tích 178m² tại thôn 6, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh yêu cầu chị X, anh T trả lại tài sản nhà và đất cho bà.

- Yêu cầu chị Hoàng Thị X và anh Phan Văn T trả lại cho bà thửa đất số 375 và ngôi nhà gắn liền với đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện N trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất có số chứng thực 31, quyển số 01 do Chủ tịch UBND xã C chứng thực ngày 15/3/2012 giữa bên chuyển nhượng là bà Phan Thị H và bên nhận chuyển nhượng là ông Phan Đình T, bà Hoàng Thị X không tuân thủ quy định Điều 11, Điều 61, Điều 62 Nghị Định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính Phủ về công chứng, chứng thực và khoản 2, Điều 17, Nghị Định 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính Phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. UBND huyện N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 19/8/2020, thửa đất số 29 tờ bản đồ số 5, thuộc thôn 4, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh có diện tích 580,9m²; phía Bắc giáp đất của ông Phan Đình Thành dài 12,68m, giáp đất ông Phan Đình Thước dài 7,76m; phía tây giáp đất ông Thành dài 24,44m; phía Nam giáp đường rộng 5m dài 25,44m. Trên đất không có tài sản. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập, thì giá đất ở là 1.441.000đ/m²; giá đất trồng cây lâu năm là 58.500/m².

Đối với thửa đất số 375, tờ bản đồ số 4, tại thôn 6, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, theo kết quả thẩm định tại chỗ có tổng diện tích là 194,2m²; có tứ cận: Bắc giáp đất ông Phan Xuân H dài 27,11m; Tây giáp đất ông Phan Đình P dài 7m, đông giáp đường liên gia rộng 14m; Nam giáp đất ông Phan Văn T dài 28,94m. Trên đất đã xây dựng nhà và các công trình phụ trợ. Theo kết quả định giá thì đất ở có giá trị 1.644.000đ/m²; đất vườn có giá là 58.500đ/m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của nguyên đơn, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bà Hương đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận vào Bản án sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản, cụ thể: Bà Phan Thị H xác định không liên quan đến việc phân chia tài sản của chị X và anh T, rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Anh Phan Đình T và chị Hoàng Thị X thống nhất, khối tài sản chung của anh Phan Đình T và chị Hoàng Thị X bao gồm: Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 05, diện tích 580,9m², giấy chứng nhận QSD đất số BN933191 do UBND huyện N cấp

ngày 20/3/2014 mang tên anh Phan Văn T và chị Hoàng Thị X, thửa đất số 375 tờ bản đồ số 4, diện tích 194,2m² và ngôi nhà gắn liền với đất tại thôn 6, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG102031 ngày 21/5/2012 mang tên Phan Văn T, Hoàng Thị X. Giao toàn bộ khối tài sản này cho anh Phan Văn T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng. Anh Phan Văn T phải giao lại cho chị Hoàng Thị X 350.000.000đ.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc, đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 28, 34, 37, 227, 235, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 điều 9; khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b, mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKNDST-BTP ngày 03/01/2001, chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố anh Phan Đình T và chị Hoàng Thị X không phải là vợ chồng. Về con chung: Giao các con chung cho anh Phan Đình T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Hoàng Thị X không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung. Về tài sản: Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Phan Thị H. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản. Về án phí: Chị Hoàng Thị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và 50% án phí dân sự chia tài sản. Anh Phan Văn T phải chịu 50% án phí chia tài sản theo giá ngạch. Bà Phan Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện N thụ lý ngày 12/3/2019, tuy nhiên trong quá trình giải quyết có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Căn cứ quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

[1.2] Quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh, nguyên đơn chị Hoàng Thị X không có mặt theo giấy báo làm việc của Tòa án, tuy nhiên chị đã trình bày ý kiến tại các giai đoạn trước và có đơn được xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của nguyên đơn. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền, Ủy ban nhân dân huyện N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Hoàng Thị X và anh Phan Văn T thấy rằng:

Chị X và anh T đều thừa nhận hai anh chị về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo anh T trình bày việc chưa thực hiện đăng ký kết hôn là do hiểu biết pháp luật hạn chế, nghĩ về sống chung rồi sau đăng ký kết hôn, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống không hòa hợp nên không đăng ký nữa. Tại giấy xác nhận số 05/2019 ngày 05/3/2019, UBND xã C đã xác nhận: Chị Hoàng Thị X sống với anh Phan Văn T như vợ chồng và đã có chung với nhau 2 người con nhưng không đăng ký kết hôn (BL số 17).

Như vậy: Cuộc hôn nhân giữa chị Hoàng Thị X và anh Phan Văn T không được pháp luật công nhận, hai người tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2003 mà không đăng ký kết hôn, việc họ về chung sống với nhau được gia đình hai bên chấp nhận, được chính quyền địa phương chứng kiến. Họ đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, tuy nhiên họ đã không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng, nếu một hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết.

Xét mâu thuẫn giữa chị X và anh T thấy rằng: Khi hai người về sống chung như vợ chồng, cuộc sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm. Chị X trình bày nguyên nhân do khi chị đi lao động nước ngoài ở nhà anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, còn theo anh T nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cuộc sống như vợ chồng không hòa hợp. Từ năm 2015 đến nay, hai người không còn chung sống. Hiện tại, chị X đã có con chung với người đàn ông khác. Cả nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được công nhận không phải là vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b, mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKNDST-BTP ngày 03/01/2001 cần chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị X, tuyên bố chị Hoàng Thị X và anh Phan Văn T không phải là vợ chồng.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Chị Hoàng Thị X và anh Phan Văn T có 02 con chung Phan Đình Dương, sinh ngày 12/6/2006 và Phan Thị Bảo Trân, sinh ngày 08/01/2013. Các con chung hiện nay đều đang sinh sống cùng anh T. Chị X yêu cầu được nuôi con chung Phan Thị Bảo Trân, giao con chung Phan Đình Dương cho anh T nuôi dưỡng, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả 2 con chung và không yêu cầu chị X cấp dưỡng tiền nuôi con. Các con chung đều có nguyện vọng được ở cùng anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ tháng 10/2015 đến nay, chị X đã không sinh sống tại địa phương. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung đều do anh T đảm nhiệm. Các cháu đều phát triển tốt về thể chất và tinh thần và đều có nguyện vọng được ở với anh T. Hai anh em 14 tuổi và 7 tuổi, không muốn sống xa nhau. Còn chị X suốt 05 năm đã không thực hiện trách nhiệm của người mẹ, không gần gũi các con. Vì vậy, cần căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao các con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Người trực tiếp nuôi con không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Trước khi mở phiên tòa xét xử, ngày 23/11/2020 các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản và đều có yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này vào Bản án. Cụ thể: Bà Phan Thị H xác định không liên quan đến việc phân chia tài sản của chị X và anh T, rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Anh Phan Đình T và chị Hoàng Thị X thống nhất, khối tài sản chung của anh Phan Đình T và chị Hoàng Thị Xuân bao gồm: Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 05, diện tích 580,9m², giấy chứng nhận QSD đất số BN933191 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2014 mang tên anh Phan Văn T và chị Hoàng Thị X tại thôn 4, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh; thửa đất số 375 tờ bản đồ số 4, diện tích 194,2m² và ngôi nhà gắn liền với đất tại thôn 6, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG102031 ngày 21/5/2012 mang tên Phan Văn T, Hoàng Thị X. Giao toàn bộ khối tài sản này cho anh Phan Văn T được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng. Anh Phan Văn T phải giao lại cho chị Hoàng Thị X 350.000.000đ.

Sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, ghi nhận sự thỏa thuận này vào Bản án.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Về án phí chia tài sản: Do các bên đã tự thỏa thuận, thống nhất phương án giải quyết trước khi mở phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận vào Bản án, nên phải chịu 50% mức án phí có giá ngạch. Chị Hoàng Thị X được hưởng 350.000.000đ nên phải chịu 8.750.000đ; anh Phan Xuân T được hưởng 965.635.070đ nên phải chịu 20.484.526đ tiền án phí chia tài sản.

Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thẩm định và định giá tài sản là 6.800.000đ anh Phan Văn T tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

Bà Phan Thị H rút đơn yêu cầu độc lập trước khi mở phiên tòa nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng áp dụng Điều 28, 34, 37, 227, 235, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 9; khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b, mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKNDST-BTP ngày 03/01/2001, xử:

1. Chấp nhận việc rút đơn yêu cầu độc lập của bà Phan Thị H. Đình chỉ xét xử yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 31 ngày 15/3/2012 giữa bên chuyển nhượng bà Phan Thị H và bên nhận chuyển nhượng anh Phan Đình T, chị Hoàng Thị X. Đình chỉ yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận QSD đất số BG 102031 do UBND huyện N cấp ngày 21/5/2012 mang tên Phan Văn T, Hoàng Thị X đối với thửa đất số 375, tờ bản đồ số 04, diện tích 178m² tại thôn 6, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị X. Tuyên bố chị Hoàng Thị X và anh Phan Văn T không phải là vợ chồng.

3. Về con chung: Giao các con chung Phan Đình D, sinh ngày 12/6/2006 và Phan Thị Bảo Trân, sinh ngày 08/01/2013 cho anh Phan Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị Hoàng Thị X không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị Hoàng Thị X được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

4. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc phân chia tài sản chung, cụ thể như sau :

- Giao cho anh Phan Văn T được toàn quyền sử dụng và sở hữu số tài sản sau :

+ Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 05, diện tích 580,9m², giấy chứng nhận QSD đất số BN933191 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2014 mang tên anh Phan Văn T và chị Hoàng Thị X tại thôn 4, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Thửa đất số 375 tờ bản đồ số 4, diện tích 194,2m² và ngôi nhà gắn liền với đất tại thôn 6, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG102031 ngày 21/5/2012 mang tên Phan Văn T, Hoàng Thị X.

- Anh Phan Đình T phải giao lại cho chị Hoàng Thị X 350.000.000đ.

- Giao cho chị Hoàng Thị X được sở hữu 350.000.000đ do anh Phan Văn T giao lại.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147, Điều 156 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 5 Điều 27, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Buộc chị Hoàng Thị X phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 8.750.000đ án phí chia tài sản (đã nộp 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai số 0000723 ngày 06/3/2019). Anh Phan Đình T phải chịu 20.484.526đ tiền án phí chia tài sản.

Bà Phan Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000040 ngày 10/7/2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, *(đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải nộp cho người được thi hành án)* cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THA.DS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND nơi ĐKKH
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Đào

